

Số: 1203/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành **Luật kinh tế** (thuộc ngành **Luật**, mã số: **7380101**).

Điều 2. Giao Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn quản lý chương trình này đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1203/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
b) Tên chương trình	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế)
c) Ngành đào tạo	Luật
d) Mã số ngành đào tạo	7380101
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Cử nhân Luật
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ; công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của chuyên ngành Luật kinh tế để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong cuộc sống và công việc ở những bối cảnh khác nhau;
- PEO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý nói chung, các vụ việc pháp lý cụ thể trong lĩnh vực pháp luật kinh tế nói riêng;
- PEO4: Có kỹ năng hành nghề luật; có năng lực tự học, tự nghiên cứu pháp luật, đặc biệt là pháp luật về kinh tế;
- PEO5: Có thái độ làm việc trách nhiệm, chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp vì sự phát triển bền vững của xã hội và hội nhập quốc tế.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x			x	x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x		

3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x		x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ		x		x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x	x	x		x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình chuyên ngành Luật kinh tế, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị, tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Phân tích được những vấn đề lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật nói chung kiến thức pháp luật kinh tế nói riêng;
5. PLO5: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành và ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc và cuộc sống;
6. PLO6: Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành luật kinh tế để giải quyết các vụ án, vụ việc phát sinh trong thực tiễn; Tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị;
7. PLO7: Đánh giá, lựa chọn và áp dụng đúng các qui định pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong bối cảnh hội nhập;
8. PLO8: Tư vấn, giải quyết các vụ việc liên quan đến pháp luật một cách độc lập;
9. PLO9: Nghiên cứu và xây dựng các văn bản pháp lý và các loại hợp đồng;
10. PLO10: Trách nhiệm trong công việc và có đạo đức nghề nghiệp; quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

[illegible]

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân luật có thể đảm nhận công việc:

1. Nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các cơ sở nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;
2. Chuyên viên pháp lý tại các tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác;
3. Công chức pháp lý tại các cơ quan tư pháp (thẩm phán, thư ký tòa, chấp hành viên, kiểm sát viên, điều tra viên);
4. Luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, hòa giải viên, trọng tài viên, đấu giá viên tại các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Giáo dục tổng quát	48	34,8	40	29,0	8	5,8
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	24	17,4	20	14,5	4	2,9
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	5	3,6	3	2,2	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,8	8	5,8	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	8,0	9	6,5	2	1,4
II	Giáo dục chuyên nghiệp	90	65,2	78	56,5	12	8,7
1	Cơ sở ngành	39	28,3	35	25,4	4	2,9
2	Ngành	41	29,7	33	23,9	8	5,8
3	Tốt nghiệp	10	7,2	10	7,2	0	0,0
	Tổng cộng	138	100	118	85,5	20	14,5

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			138	Bắt buộc			20	15	15	15	13	15	7	10
				Tự chọn			-	5*	3*	-	4*	-	8*	-
I	Giáo dục tổng quát		48											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		24											
Các HP bắt buộc			20				7	5	4		2	2		
1	POL307	Triết học Mác – Lênin	3	45			3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		1		2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		2			2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3					2			
5	POL310	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	30		4						2		
6	SSH378	Tư duy phản biện	3	45				3						
7	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30					2					
8	POL320	Logic học đại cương	2	30			2							
9	POL321	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	30			2							
Các HP tự chọn			4					4*						
10	BUA319	Nhập môn quản trị học	2	30				2*						
11	SSH382	Xã hội học pháp luật	2	30				2*						
12	SSH316	Tâm lý học đại cương	2	30				2*						
13	SSH380	Văn hóa Việt Nam	2	30				2*						
14	SSH383	Khởi nghiệp & đổi mới sáng tạo	2	30				2*						
I.2	Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và MT		5											
Các HP bắt buộc			3				3							
15	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30		3							
Các HP tự chọn			2						2*					
16	ENE318	Môi trường và phát triển	2	30					2*					
17	ENE334	Biến đổi khí hậu	2	30					2*					
18	SSH333	Thống kê cho khoa học xã hội	2	30		11			2*					
I.3	Ngoại ngữ		8				4	4						
19		Ngoại ngữ B1.1	4				4							
20		Ngoại ngữ B1.2	4			19		4						
I.4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh		11											
Các HP bắt buộc			9				1							
21	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45			8 ¹							
22	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30										
23	QPAD033	Quân sự chung	1	15										
24	QPAD044	KT ch.đầu bộ binh & chiến thuật	2	10	20									

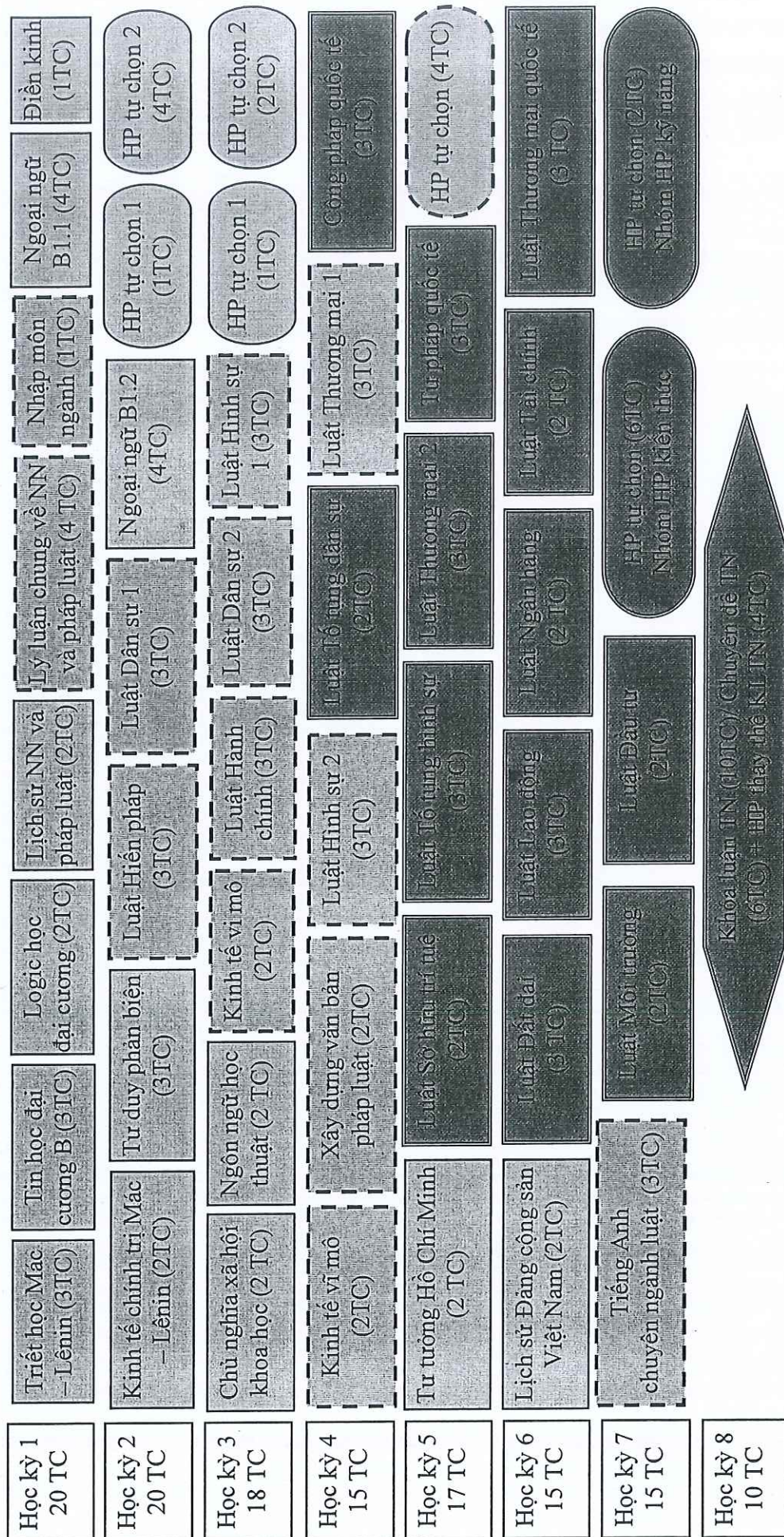
¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8
25	85065	Điền kinh	1	5	10		1							
Các HP tự chọn			2					I*	I*					
26	85097	Bóng đá	1	5	10			I*	I*					
27	85098	Bóng chuyền	1	5	10			I*	I*					
28	85105	Cầu lông	1	5	10			I*	I*					
29	85108	Taekwondo	1	5	10			I*	I*					
30	85066	Bơi lội	1	5	10			I*	I*					
31	851111	Aerobic	1	5	10			I*	I*					
II	Giáo dục chuyên nghiệp		90											
II.1	Cơ sở ngành		39											
Các HP bắt buộc			35				5	6	11	10			3	
32		Kinh tế vi mô	2						2					
33		Kinh tế vĩ mô	2			32				2				
34		Lý luận chung về NN & pháp luật	4				4							
35		Nhập môn ngành	1				1							
36		Luật Hiến pháp	3			34		3						
37		Luật Hành chính	3			36			3					
38		Luật Dân sự 1	3			34		3						
39		Luật Dân sự 2	3			38			3					
40		Luật Hình sự 1	3			34			3					
41		Luật Hình sự 2	3			40				3				
42		Luật Thương mại 1	3			38				3				
43		Xây dựng văn bản pháp luật	2			37				2				
44		Tiếng Anh chuyên ngành luật	3										3	
Các HP tự chọn			4								4*			
45		P.pháp nghiên cứu khoa học	2			1,2					2*			
46		Tài chính tiền tệ	2			33					2*			
47		Luật Hôn nhân gia đình	2			37,39, 41					2*			
48		Luật so sánh	2			36					2*			
49		Pháp luật ASEAN	2			34					2*			
II.2	Ngành		41											
Các HP bắt buộc			33							5	11	13	4	
50		Luật Tố tụng dân sự	2			39				2				
51		Luật Tố tụng hình sự	3			41					3			
52		Luật Thương mại 2	3			42					3			
53		Luật Lao động	3			39						3		
54		Luật Sở hữu trí tuệ	2			39					2			
55		Luật Môi trường	2			37,39, 41							2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8
56		Luật Đất đai	3			37,39, 41						3		
57		Công pháp quốc tế	3			36				3				
58		Tư pháp quốc tế	3			50,57					3			
59		Luật Đầu tư	2			42							2	
60		Luật Ngân hàng	2			38						2		
61		Luật Tài chính	2			38						2		
62		Luật Thương mại quốc tế	3			58						3		
Các HP tự chọn			8										8*	
		Nhóm học phần kiến thức	6										6*	
63		Luật chứng khoán	2			61							2*	
64		Pháp luật thương mại điện tử	2			52							2*	
65		Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2			61							2*	
66		Luật trọng tài thương mại quốc tế	2			62							2*	
67		Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2			56							2*	
68		Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2			39							2*	
69		Pháp luật hải quan trong kinh doanh xuất nhập khẩu	2			52							2*	
70		Pháp luật về an sinh xã hội	2			53							2*	
		Nhóm học phần kỹ năng	2										2*	
71		Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại	2			52							2*	
72		Kỹ năng tư vấn pháp luật tài chính, thuế	2			61							2*	
73		Kỹ năng tư vấn hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực lao động	2			50,53							2*	
II.3 Tốt nghiệp			10											10
74		Khóa luận tốt nghiệp (thực tập 4 tuần)	10											10
<i>Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>														
75		Chuyên đề tốt nghiệp (thực tập 8 tuần)	6											6
76		Các học phần thay thế (do Bộ môn quyết định phù hợp nhu cầu thực tiễn nghề nghiệp) - Học phần thay thế 1 - Học phần thay thế 2	4											4

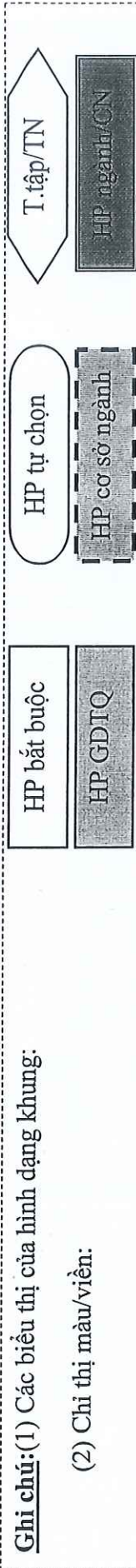
Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo



Ghi chú: (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

(2) Chỉ thị màu/viền:



7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Giáo dục tổng quát												
I.1	Xã hội, Nhân văn và NT												
1	Triết học Mác – Lênin	3	M	I									1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	M	I									1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I									1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I									1I+1M
5	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	M	I									1I+1M
6	Tư duy phản biện	3		R	M								1R+1M
7	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M								1R+1M
8	Logic học đại cương	2			R	R							2R
9	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2		I		I							2I
10	Nhập môn quản trị học	2		x									x
11	Xã hội học pháp luật	2		x									x
12	Tâm lý học đại cương	2		x									x
13	Văn hóa Việt Nam	2		x									x
14	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2		x	x								x
I.2	Tin học, Tự nhiên, CN & MT												
15	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M								1M
16	Môi trường và phát triển	2		x									x
17	Biến đổi khí hậu	2		x									x
18	Thống kê cho khoa học xã hội	2		x									x
I.3	Ngoại ngữ												
19	Ngoại ngữ B1.1	4		I	M								1I+1M
20	Ngoại ngữ B1.2	4		I	M								1I+1M
I.4	Thể chất và Quốc phòng – AN												
22	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	M										1M
23	Công tác quốc phòng và an ninh	2											
24	Quân sự chung	1											
25	KT chiến đấu bộ binh & chiến thuật	2											
21	Điền kinh	1	M										1M
26	Bóng đá	1											
27	Bóng chuyền	1											
28	Cầu lông	1											
29	Taekwondo	1											
30	Bơi lội	1											
31	Aerobic	1											
II	Giáo dục chuyên nghiệp												
II.1	Cơ sở ngành												
32	Kinh tế vi mô	2		R									1R
33	Kinh tế vĩ mô	2		R									1R
34	Lý luận chung về NN và pháp luật	4				R							1R
35	Nhập môn ngành	1			I							I	2I
36	Luật Hiến pháp	3				M	R		R				2R+1M
37	Luật Hành chính	3					M		R	M			1R+2M

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
38	Luật Dân sự 1	3					R		R	R			3R
39	Luật Dân sự 2	3					M		R	M			1R+2M
40	Luật Hình sự 1	3					R		R	R			3R
41	Luật Hình sự 2	3					M		R	M			1R+2M
42	Luật Thương mại 1	3					R	R	R	R			4R
43	Xây dựng văn bản pháp luật	2							R		M		1R+1M
44	Tiếng Anh chuyên ngành luật	3			M		R						1R+1M
45	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2									x		x
46	Tài chính tiền tệ	2		x									x
47	Luật Hôn nhân gia đình	2					x		x	x			x
48	Luật so sánh	2					x		x	x			x
49	Pháp luật ASEAN	2					x	x	x	x			x
II.2 Ngành													
50	Luật Tổ tụng dân sự	2					M		R	M			1R+2M
51	Luật Tổ tụng hình sự	3					M		R	M			1R+2M
52	Luật Thương mại 2	3					M	M	R	M			1R+3M
53	Luật Lao động	3					M	M	R	M			1R+3M
54	Luật Sở hữu trí tuệ	2					M	M	R	M			1R+3M
55	Luật Môi trường	2					M	M	R	M			1R+3M
56	Luật Đất đai	3					M	M	R	M			1R+3M
57	Công pháp quốc tế	3					R		R	R			3R
58	Tư pháp quốc tế	3					M	M	R	M			1R+3M
59	Luật Đầu tư	2					M	M	R	M			1R+3M
60	Luật Ngân hàng	2					M	M	R	M			1R+3M
61	Luật Tài chính	2					M	M	R	M			1R+3M
62	Luật Thương mại quốc tế	3					M	M	R	M			1R+3M
63	Luật chứng khoán	2											4R
64	Pháp luật thương mại điện tử	2											4R
65	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	2											4R
66	Luật trọng tài thương mại quốc tế	2											4R
67	Pháp luật về KD bất động sản	2					3R	3R	3R	3R			4R
68	Pháp luật về cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2											4R
69	Pháp luật hải quan trong kinh doanh xuất nhập khẩu	2											4R
70	Pháp luật về An sinh xã hội	2											4R
71	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại	2									R		4R
72	Kỹ năng tư vấn PL tài chính, thuế	2					R	R		R			3R
73	Kỹ năng tư vấn HDLĐ và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực lao động	2									R		4R
II.3 Tốt nghiệp		10				M	M	M	M	M	M	M	7M
Tổng			7M	8I+4R	1I+1R+6M	1I+2R+2M	10R+16M	5R+11M	24R+11M	8R+16M	2R+2M	1I+1M	
Chuẩn đầu ra			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ quan, tổ chức liên quan đến nghề nghiệp ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT


Nguyễn Hồng Đào


Lê Việt Phương

HIỆU TRƯỞNG

HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT



Trương Thị Trung


Quách Hoàng Nam